

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NA RÌ  
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10-5-2024

V/v tranh chấp ly hôn, con chung.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA RÌ, TỈNH BẮC KẠN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Thanh Bình

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lý Văn Tâm

2. Bà Nông Thị Giáp

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Tạ Huyền Trang; Thư ký Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa:*** Bà Triệu Kim Thuý - Kiểm sát viên

Trong ngày 10 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đàm Thị H, sinh năm 1986 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn Nà Pài, xã Kim Lư, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn

2. *Bị đơn:* Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 9 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Đàm Thị H trình bày:*

\* Về hôn nhân: Chị H và anh T kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã L nay là xã V vào năm 2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với mẹ anh T tại xã V. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường. Đến năm 2013, vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T không chăm lo làm ăn, vun vén cho gia đình mà chơi bời dẫn đến nghiện ma túy, phá tán các tài sản của gia đình để sử dụng ma túy nên chị H đã về nhà mẹ đẻ tại xã K sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Quá trình sống ly thân, vợ chồng không còn hỏi han, quan tâm đến nhau, việc ai người đó làm, anh T cũng không quan tâm, hỗ trợ chị H nuôi dưỡng, chăm sóc con.

\* Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hoàng Minh T1, sinh ngày 27/7/2011 và Hoàng Thanh T2, sinh ngày 22/5/2013. Hiện nay con chung đang sống cùng chị H. Ly hôn, chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị H.

\* Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, qua xác minh anh T không có mặt tại địa phương, bố mẹ đẻ của anh T đều đã chết, anh Trai và em gái đều không sinh sống tại địa phương. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn anh Hoàng Văn T thông qua người thân của anh tới là bà Hứa Thị H1 (là dì ruột của anh T). Anh T đã được bà H1 thông báo nội dung các thông báo, triệu tập của Tòa án. Tuy nhiên, anh T không đều không đến Tòa án làm việc. Tòa án đã phối hợp với đại diện thôn C, đại diện UBND xã V tiến hành xác minh qua người thân của anh T là bà Hứa Thị H1 (dì ruột của anh T), anh T trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của chị H thông qua dì ruột là bà Hứa Thị H1 như sau: Về hôn nhân anh T nhất trí ly hôn; về con chung anh T nhất trí cho chị H trực tiếp nuôi 02 con chung là Hoàng Minh T1, sinh ngày 27/7/2011 và Hoàng Thanh T2, sinh ngày 22/5/2013; về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đều chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 266, 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị Đàm Thị H được ly hôn với anh Hoàng Văn T. Giao 02 con chung là Hoàng Minh T1, sinh ngày 27/7/2011 và Hoàng Thanh T2, sinh ngày 22/5/2013 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Đàm Thị H có đơn khởi kiện ly hôn, nuôi con chung với bị đơn anh Hoàng Văn T. Bị đơn anh Hoàng Văn T đăng ký nơi cư trú tại thôn C, xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân

sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

Bị đơn anh Hoàng Văn T đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có mặt tại địa phương, tòa án đã tiến hành xác minh qua người thân của anh T là bà Hứa Thị H1 (đì ruột anh T), anh T có ý kiến đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải và giải quyết vụ án vắng mặt anh T trong tất cả các giai đoạn tố tụng. Căn cứ vào khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hoà giải.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đàm Thị H xây dựng gia đình với anh Hoàng Văn T trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L nay là xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn vào ngày 17/6/2011. Do vậy, quan hệ hôn nhân của chị H và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Đàm Thị H: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống thời gian đầu bình thường. Đến năm 2013 vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã. Nguyên nhân là do anh T không chăm lo làm ăn, vun vén cho gia đình mà lại đua đòi, chơi bời dẫn đến nghiện ma tuý nên chị H đã về nhà mẹ đẻ sống. Chị H và anh T đều thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, người nào chỉ biết bổn phận của người đó. Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở để kết luận hôn nhân giữa chị H và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hoàng Minh T1, sinh ngày 27/7/2011 và Hoàng Thanh T2, sinh ngày 22/5/2013.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị H thấy: Từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay các con chung vẫn ở cùng chị H, được chăm sóc, nuôi dưỡng và phát triển bình thường. Anh T không có mặt tại địa phương và có ý kiến nhất trí để chị H trực tiếp nuôi 02 con. Đồng thời, nguyện vọng của các con đều muốn sống cùng chị H. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung cần chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi con của chị H.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị H và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị H và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Đàm Thị H phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, 266, 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng

dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, nuôi con chung của chị Đàm Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đàm Thị H được ly hôn với anh Hoàng Văn T.

2. Về con chung:

Giao 02 con chung là Hoàng Minh T1, sinh ngày 27/7/2011 và Hoàng Thanh T2, sinh ngày 22/5/2013 cho chị Đàm Thị H được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, anh Hoàng Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Chị Đàm Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000582 ngày 02/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã V;
- THA dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**  
(Đã Ký)

**Võ Thanh Bình**